

DANH SÁCH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO LOẠI
Năm 2025

Loại: Các vật kiến trúc khác

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn năm nay	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Phòng ban: Phòng Kinh tế xã Trường Tân									
1	Mái tôn, bê tông nền chợ rộng	T28297032	2025	10,00	4	816.801.000	81.680.100	408.400.500	408.400.500
2	Quán chợ	T28297033	2025	10,00	10	412.986.000		412.986.000	
3	Mái vòm chợ Bóng (Mới)	T28297034	2024	10,00	10	10.960.650.000	1.096.065.000	3.288.195.000	7.672.455.000
4	Lán cửa hàng chợ bóng (Cũ)	T28297035	1985	10,00	10	87.567.000		87.567.000	
5	Lán chợ Bóng (cũ)	T28297036	1979	10,00	10	131.874.000		131.874.000	
Cộng phòng ban: Phòng Kinh tế xã Trường Tân						12.409.878.000	1.177.745.100	4.329.022.500	8.080.855.500
Cộng loại: Các vật kiến trúc khác						12.409.878.000	1.177.745.100	4.329.022.500	8.080.855.500

ĐVCQ:

Đơn vị: Phòng Kinh tế xã Trường Tân

Loại: Đường xá

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn năm nay	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Phòng ban: Phòng Kinh tế xã Trường Tân									
1	Cải tạo đường huyện 20C huyện Gia Lộc; đoạn từ Km1+580- Km2+080 (từ ngã tư Đông Trại đến giáp địa phận xã Nhật Tân)	T28290751	2025	2,50	20	4.281.389.000	107.034.725	214.069.450	4.067.319.550
2	Đường 20C	T28297037	2025	2,50	20	59.493.861.000	1.487.346.525	20.822.851.350	38.671.009.650
3	Tuyến đường trục xã Đức Xương (cải tạo các điểm đen về an toàn giao thông)	T28297039	2020	2,50	20	1.520.049.000	38.001.225	266.008.575	1.254.040.425
4	Đường giao thông thôn Đông Hào (Đoạn từ 38B vào ngã ba ông Tộc)	T28297040	2025	2,50	40	2.392.015.000	59.800.375	418.602.625	1.973.412.375
5	Đường giao thông ngã tư UBND xã Đức Xương cũ (giai đoạn 2)(Cải tạo mở rộng nút giao thông)	T28297041	2020	2,50	20	850.893.000	21.272.325	148.906.275	701.986.725
6	Đường giao thông ngã tư UBND xã Đức Xương cũ(giai đoạn 1)(cải tạo nút giao thông)	T28297042	2020	2,50	20	975.491.000	24.387.275	170.710.925	804.780.075
7	Đường giao thông Hậu Bông đi Đỗ Xuyên	T28297043	2025	2,50	20	7.659.301.000	191.482.525	1.340.377.675	6.318.923.325
8	Đường trục xã Đức Xương đoạn từ km0+157 đến km0+884,93 (Cải tạo, nâng cấp)	T28297044	2025	2,50	20	14.406.821.000	360.170.525	2.161.023.150	12.245.797.850
9	Đường Giao thông nội đồng khu sản xuất nhà màng nhà lưới, xứ đồng nghĩa trang xã Phạm Trấn	T28297046	2022	2,50	20	1.636.827.157	40.920.679	204.603.395	1.432.223.762
10	Cải tạo nâng cấp đường Giao Thông trục chính tại các thôn (Côi Thượng, Côi Hạ, Cầu Lâm) xã Phạm Trấn	T28297047	2023	2,50	20	3.860.649.406	96.516.235	386.064.940	3.474.584.466
11	Cải tạo nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Đồng Quang, huyện Gia Lộc	T28297048	2025	2,50	20	12.528.207.659	313.205.191	626.410.382	11.901.797.277
12	Cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng của vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Nhật Tân, huyện Gia Lộc	T28297049	2025	2,50	20	4.258.344.844	106.458.621	212.917.242	4.045.427.602
13	Cải tạo, nâng cấp đường huyện 20C huyện Gia Lộc; đoạn từ Km0+130 - Km1+130 (từ giáp cổng Đôn đến điểm bưu điện văn hóa xã Đồng Quang)	T28297050	2025	2,50	20	13.015.692.000	325.392.300	650.784.600	12.364.907.400

ĐVCQ:

Đơn vị: Phòng Kinh tế xã Trường Tân

14	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Đức Xương đoạn từ ngã tư bưu điện đến trạm biến áp thôn An Cư 2	T28297052	2025	2,50	20	13.910.257.860	347.756.446	695.512.892	13.214.744.968
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 1	T2897038	2019	2,50	20	21.324.873.000	533.121.825	4.264.974.600	17.059.898.400
Cộng phòng ban: Phòng Kinh tế xã Trường Tân						162.114.671.926	4.052.866.797	32.583.818.076	129.530.853.850
Cộng loại: Đường xá						162.114.671.926	4.052.866.797	32.583.818.076	129.530.853.850

ĐVCQ:

Đơn vị: Phòng Kinh tế xã Trường Tân

Loại: Máy vi tính để bàn (Phổ biến)

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn năm nay	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Phòng ban: Phòng Kinh tế xã Trường Tân									
1	Máy tính để bàn	T28297053	2025	20,00	5	16.100.000		16.100.000	
2	Máy tính để bàn	T28297054	2025	20,00	5	17.250.000	3.450.000	6.900.000	10.350.000
3	Máy tính để bàn	T28297055	2025	20,00	5	11.960.000	2.392.000	7.176.000	4.784.000
4	Máy tính để bàn	T28297056	2025	20,00	5	15.000.000		15.000.000	
5	Náy tính để bán	T28297057	2025	20,00	5	10.000.000		10.000.000	
6	Máy tính đề bàn	T28297058	2025	20,00	5	20.000.000		20.000.000	
7	Máy tính để bàn	T28297059	2025	20,00	5	17.250.000	3.450.000	6.900.000	10.350.000
8	Máy tính để bàn	T28297061	2025	20,00	5	15.000.000		15.000.000	
Cộng phòng ban: Phòng Kinh tế xã Trường Tân						122.560.000	9.292.000	97.076.000	25.484.000
Cộng loại: Máy vi tính để bàn (Phổ biến)						122.560.000	9.292.000	97.076.000	25.484.000

ĐVCQ:

Đơn vị: Phòng Kinh tế xã Trường Tân

Loại: Bộ bàn ghế tiếp khách (Phổ biến)

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn năm nay	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Phòng ban: Phòng Kinh tế xã Trường Tân									
1	Bộ bàn ghế tiếp khách	T28297060	2025	12,50	8	25.000.000		25.000.000	
Cộng phòng ban: Phòng Kinh tế xã Trường Tân						25.000.000		25.000.000	
Cộng loại: Bộ bàn ghế tiếp khách (Phổ biến)						25.000.000		25.000.000	

ĐVCQ:

Đơn vị: Phòng Kinh tế xã Trường Tân

Loại: Quyền sử dụng đất

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn năm nay	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Phòng ban: Phòng Kinh tế xã Trường Tân									
1	Đất chợ Bồng (Cũ)	T28297031	2025			97.176.240.000			97.176.240.000
2	Đất chợ bóng(Mới)	T2897031	2025			91.946.340.000			91.946.340.000
3	Chợ Rồng	T2897032	2025			4.780.000.000			4.780.000.000
Cộng phòng ban: Phòng Kinh tế xã Trường Tân						193.902.580.000			193.902.580.000
Cộng loại: Quyền sử dụng đất						193.902.580.000			193.902.580.000
Tổng cộng các loại:						368.574.689.926	5.239.903.897	37.034.916.576	331.539.773.350

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Út

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Út

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thu trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Sơn